Công ty TNHH Kiểm Toán SG - VN

Gắn Kết Niềm Tin

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

Công ty TNHH Kiểm Toán SG - VN

Gắn Kết Niềm Tin

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN MAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN SAO

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, (tên tiếng Anh: Tan Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần 3600260196 (số cũ 4703000620) trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 11 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường số 11, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đức Thịnh	Chủ tịch	
Ông Vũ Bá Hòa	Thành viên	
Ông Trần Đức Quảng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 08/08/2017)
Ông Nguyễn Phúc Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/07/2017)
Bà Nguyễn Thị Phi Yến	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Đức Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Pháp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Ngọc Hòa	Trưởng ban
Bà Phan Thị Phượng	Thành viên
Ông Phùng Như Thiện	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán SG-VN đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 4460
Quyển số: 02 - 2019/SCT/BS
Ngày 19 -07- 2019 tháng ..... năm .....
CÔNG CHỨNG VIÊN

ĐÃ THU PHÍ

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Đức Thịnh
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2018

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Công ty TNHH Kiểm Toán SG – VN
Địa chỉ: 5/1 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Q. Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
Tel +84 (8) 399 58 249 – 399 58 259 Fax + 84 (8) 399 58 260
Email: info@sg-vn.com.vn Website: www.sg-vn.com.vn

BẢN SAO

Số: 150401 /2018/BC.KTTC-SGVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được lập ngày 10 tháng 04 năm 2018, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Công ty chưa ghi nhận chi phí thanh lý tài sản của nhà máy giấy Đồng Nai vào kết quả kinh doanh trong năm 2015 số tiền 16,211 tỷ VND, năm 2016 số tiền 25,824 tỷ VND. Giá trị thanh lý này đang được Công ty theo dõi trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, điều này dẫn tới chỉ tiêu Chi phí khác và Lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay sẽ tăng và giảm lần lượt là 42,035 tỷ đồng, đồng thời chỉ tiêu Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

- Trong năm, Công ty chưa ghi nhận chi phí thiệt hại do cây trồng bị chết khô ở huyện Easúp, tỉnh Đắk Lắk với giá trị ước tính là 102,224 tỷ đồng vào kết quả kinh doanh trong năm. (Xem thuyết minh số 1)

- Công ty chưa ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản vào kết quả kinh doanh trong năm số tiền 137.757 tỷ đồng. Điều này dẫn tới chỉ tiêu Chi phí tài chính và Lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay sẽ tăng và giảm lần lượt là 137.757 tỷ đồng, đồng thời chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái và Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán SG-VN

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN SG-VN

ĐÃ THU PHÍ

Mai Huỳnh Yến Như	**Ngô Thị Mai Phương**
Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2112-2014-234-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2624-2014-234-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2018

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 4460 /2019
Quyển số: ...../SCT/BS
Ngày 19-07-2019 tháng ..... năm .....

CÔNG CHỨNG VIÊN

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 4

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

BẢN SAO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.240.682.679.256**	**1.046.570.218.190**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**6.455.424.903**	**24.813.742.516**
111	1. Tiền		6.455.424.903	17.913.742.516
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	6.900.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**6.410.473.462**	**10.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		10.000.000	10.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.400.473.462	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**411.855.422.721**	**176.872.145.866**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	344.802.115.743	98.751.380.266
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		58.726.317.612	74.477.597.325
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	30.185.576.867	26.332.961.712
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.858.587.501)	(22.689.793.437)
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**796.458.463.112**	**818.446.552.917**
141	1. Hàng tồn kho		796.458.463.112	821.951.818.578
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(3.505.265.661)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**19.502.895.058**	**26.427.776.891**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	-	1.457.316.947
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.502.895.058	24.899.065.296
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	71.394.648
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.332.864.534.619**	**5.973.596.460.943**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**535.629**	**5.510.535.629**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	535.629	5.510.535.629
220	**II. Tài sản cố định**		**74.555.505.641**	**154.343.859.483**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	54.436.886.305	133.893.135.539
222	- *Nguyên giá*		*416.644.563.500*	*531.462.065.815*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		(362.207.677.195)	(397.568.930.276)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	20.118.619.336	20.450.723.944
228	- *Nguyên giá*		*25.105.397.454*	*25.105.397.454*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		(4.986.778.118)	(4.654.673.510)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**5.904.554.971.737**	**5.688.264.074.726**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	5.904.554.971.737	5.688.264.074.726
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**243.900.057.823**	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		243.900.057.823	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**109.853.463.789**	**125.477.991.105**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	73.497.561.556	89.122.088.872
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		36.355.902.233	36.355.902.233
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		7.573.547.213.875	7.020.166.679.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.728.547.050.275**	**6.784.030.809.456**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.688.589.700.461**	**1.388.411.031.145**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	58.882.069.938	73.872.973.652
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		326.442.181.559	106.048.637.328
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	172.186.311.103	89.460.266.845
314	4. Phải trả người lao động		709.901.721	541.902.184
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	28.365.064.813	27.446.991.021
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	526.406.184.986	581.971.980.478
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	585.965.672.403	519.425.965.699
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(10.367.686.062)	(10.357.686.062)
330	**II. Nợ dài hạn**		**5.039.957.349.814**	**5.395.619.778.311**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	6.728.275.073	3.817.569.133
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	1.702.777.476.635	1.679.991.466.719
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	3.330.451.598.106	3.711.810.742.459
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**845.000.163.600**	**236.135.869.677**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**845.000.163.600**	**236.135.869.677**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		890.915.030.000	890.915.030.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*890.915.030.000*	*890.915.030.000*
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(137.757.318.678)	(137.757.318.678)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.920.202.541	7.920.202.541
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.459.575.939	(552.692.560.560)
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*(552.692.560.559)*	*(491.602.768.625)*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này*		*606.152.136.498*	*(61.089.791.935)*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		30.462.673.798	27.750.516.374
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.573.547.214.875**	**7.020.166.679.133**

ĐÃ THU PHÍ

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 1460
Quyển số: 02-2019 SCT/BS
Ngày 19 tháng 07 năm 2019

CHỨNG VIỆN

Phạm Thanh Thiện	Phạm Thanh Thiện	Trần Đức Thịnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2018

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 4

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

BẢN SAO

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	210.151.865.885	45.871.847.393
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. **Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		210.151.865.885	45.871.847.393
11	4. Giá vốn hàng bán	24	83.175.089.598	40.674.218.541
20	5. **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		126.976.776.287	5.197.628.852
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	339.212.305	120.435.434
22	7. Chi phí tài chính	26	30.201.580.273	31.052.618.597
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*30.029.489.731*	*29.087.964.402*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(1.099.942.177)	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.608.929.961	12.345.812.397
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		91.405.536.181	(38.080.366.708)
31	12. Thu nhập khác	28	975.253.989.595	38.788.481.173
32	13. Chi phí khác	29	376.770.160.622	60.950.285.841
40	**14. Lợi nhuận khác**		598.483.828.973	(22.161.804.668)
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		689.889.365.154	(60.242.171.376)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	81.025.071.231	847.435.168
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		608.864.293.923	(61.089.606.544)
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		606.152.136.498	(61.089.791.935)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.712.157.424	185.391
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	6.834	(686)

ĐÃ THU PHÍ

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 4460
Quyển số: 02 - 2019 /SCT/BS
Ngày 19 - 01 - 2019 tháng năm
CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Phạm Thanh Thiện	Phạm Thanh Thiện	Trần Đức Thịnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

BẢN SAO

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		305.940.790.590	111.878.560.451
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(38.588.586.851)	(30.380.725.768)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.461.252.363)	(13.315.774.489)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.613.154.081)	(3.446.033.341)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.293.741)	(865.596.827)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		148.714.636.301	73.481.570.050
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(158.510.119.353)	(66.090.967.466)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*241.447.020.502*	*71.261.032.610*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(59.319.712.423)	(25.126.806.674)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		117.150.000.000	16.865.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(41.558.644.782)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.158.171.320	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.000.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		243.822.880	120.435.434
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*51.673.636.995*	*(7.141.371.240)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		12.300.000.000	5.500.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(315.813.152.390)	(55.399.332.017)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(7.794.062.469)	(1.486.920.409)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(311.307.214.859)*	*(51.386.252.426)*
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(18.186.557.362)	12.733.408.944
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		24.813.742.516	12.080.333.572
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(171.760.251)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.455.424.903	24.813.742.516

ĐÃ THU PHÍ

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 4460
Quyển số: 02 - 2019 /SCT/BS
Ngày 19 - 07 - 2019 tháng ..... năm .....
CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Thiện	Phạm Thanh Thiện	Trần Đức Thịnh

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

BẢN SAO

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, (tên tiếng Anh: Tan Mai Group Joint Stock Company) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần 3600260196 (số cũ 4703000620) trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai và Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 11 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường số 11, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 890.915.030.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 890.915.030.000 VND; tương đương 89.091.503 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bột giấy, giấy, bìa và các sản phẩm từ giấy.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy;
- Bán buôn các loại giấy, cellulose, các sản phẩm từ giấy, nguyên liệu giấy, dăm mảnh, bột giấy, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất bảng 1 theo Công ước Quốc tế, hóa chất độc hại thuộc danh mục cấm và hóa chất thuộc danh mục phải có chứng chỉ hành nghề, không chứa hàng tại trụ sở);
- Bán buôn vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành giấy;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Trồng cây cao su;
- Trồng cây lâu năm khác. Trồng cây hàng năm khác;
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản: Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng công nghiệp, hạ tầng khu dân cư, cho thuê văn phòng, kinh doanh nền bãi, kho bãi;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh cảng sông;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ. Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Đào tạo nghề (công nghệ bột giấy, giấy, các nghề cơ điện);
- Sản xuất kinh doanh hơi nước công nghiệp;
- Gia công in ấn các loại tập vở, sách, tạp chí, bao bì, nhãn hiệu (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;

- Gia công lắp ráp cơ điện;
- Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn. Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Khai thác gỗ rừng trồng. Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không chứa hàng tại trụ sở);
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (trừ xi mạ, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Ký túc xá học sinh, sinh viên (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Cung cấp suất ăn công nghiệp (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (thực hiện theo quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ) (trừ động vật hoang dã thuộc danh mục cấm)
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

a) Thông tin hợp tác đầu tư trên quỹ đất của Công ty CP Tập đoàn Tân Mai tại Đồng Nai và Bình Dương

Ngày 06/10/2016, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai (Bên A) và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi đã ký Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/TM.G-TL và 02/TM.G-TL để góp vốn đầu tư vào dự án trên Quỹ đất do Công ty CP Tập đoàn Tân Mai đang quản lý và sử dụng, bao gồm:

- *Quỹ đất tại Đồng Nai: là khu đất bao gồm tài sản trên đất, lợi thế quyền thuê đất và quyền phát triển dự án trong tương lai đối với quỹ đất 182.977,3 m2 do Bên A đang quản lý và sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD427629, AD427630 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14/11/2015; kèm theo Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1 số 64/HĐTĐ/BH1 ngày 18/01/2005 và các phụ lục có liên quan; Quyền thuê đất 7.485,3 m2 thuộc thửa đất số 4A, tờ bản đồ số 46/BĐĐC theo phụ lục hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 64/HĐTĐ/BH1.PL1 ngày 01/05/2006.*
- *Quỹ đất tại Bình Dương: là khu đất có diện tích 66.554,4 m2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL557867 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/01/2008.*

Các bên thỏa thuận cùng nhau thực hiện Dự án đầu tư trên quỹ đất theo hình thức hợp tác kinh doanh dưới hình thức thành lập hai Công ty Cổ phần riêng biệt để phát triển dự án, khai thác Quỹ đất tại Đồng Nai và Bình Dương do Bên A đang quản lý và sử dụng, trong đó Bên A góp 30% vốn bằng Quỹ đất, được các bên thống nhất xác định là 351.567.000.000 VND, trong đó Quỹ đất tại Đồng Nai là 286.000.000.000 VND và Quỹ đất tại Bình Dương là 65.567.000.000 VND. Bên B góp vốn bằng tiền ở hai giai đoạn: giai đoạn thành lập Công ty Cổ phần và giai đoạn bổ sung vốn điều lệ để thực hiện dự án. Phần chênh lệch giữa giá trị Quỹ đất và giá trị phần vốn phải góp của Bên A (30% cổ phần) sẽ được Công ty Cổ phần hoàn trả cho Bên A chậm nhất đến ngày 31/12/2017. Để đảm bảo việc hợp tác trong việc khai thác Quỹ đất của Bên A, Bên B đồng ý đặt cọc cho Bên A 20 tỷ VND, số tiền đặt cọc này sẽ được hai bên cấn trừ khi tiến hành góp vốn thành lập Công ty Cổ phần. Đến thời điểm 31/01/2018, Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi đã ứng trước Công ty CP Tập đoàn Tân Mai số tiền 246.096.900.000.000 VND (tương ứng 70% vốn góp).

Ngày 21/04/2016, Công ty Cổ phần Tân Thuận Bình Dương chính thức thành lập để phát triển dự án, khai thác Quỹ đất tại Bình Dương với vốn điều lệ 20 tỷ VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702456536. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% Vốn điều lệ.

Ngày 05/04/2017, Công ty Cổ phần Tân Thuận Đồng Nai chính thức thành lập để phát triển dự án, khai thác Quỹ đất tại Đồng Nai với vốn điều lệ 20 tỷ VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603455595. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% Vốn điều lệ.

Ngày 10/04/2017, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai (Bên A) và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi (Bên B) đã ký Biên bản thỏa thuận đặt cọc về việc Bên A chuyển 10% cổ phần tại 2 Công ty là Công ty CP Tân Thuận Bình Dương và Công ty CP Tân Thuận Đồng Nai cho bên B số tiền 45.703.710.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2017 Bên B đã đặt cọc 100% số tiền mua cổ phần của bên A.

b) Giá trị rừng trồng bị thiệt hại tại Tỉnh Đắk Lắk

Do ảnh hưởng của nắng hạn kéo dài dẫn đến cây rừng trồng bị chết khô hàng loạt trên diện tích đất hợp tác với Binh đoàn 16 (nay là Đoàn Kinh tế Quốc Phòng 737 - Quân Khu 5) theo hợp đồng số 47/2007/HĐ-HTĐT ngày 30/11/2007. Căn cứ vào Biên bản về việc xác định thiệt hại rừng trồng nguyên liệu giấy giữa Công ty CP Tập đoàn Tân Mai, Đoàn Kinh tế Quốc Phòng 737 - Quân Khu 5 và các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền tại huyện Easúp, tỉnh Đắk Lắk, tổng diện tích rừng trồng bị thiệt hại do cây trồng bị chết khô là 2.748,91 ha. Tổng giá trị thiệt hại Công ty ước tính trong năm 2017 là 102.224.070.879 VND. (Thông tin chi tiết tại mục số 35.1, thuyết minh số 35)

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Giấy Tân Mai	Khu phố 1, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất giấy
Chi nhánh Hà Nội	Số 28 Phố Trần Bình, phường Mỹ Đình, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh giấy các loại
Xí nghiệp kinh doanh bất động sản Tân Mai Biên Hoà	Khu phố 1, phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.	Kinh doanh Bất động sản
Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đông Nam Bộ	Tổ 1, Khu phố 3, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	Trồng và chăm sóc rừng nguyên liệu
Xí nghiệp nguyên liệu giấy Đắk Lắk	E3 Trần Khánh Dư, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc rừng nguyên liệu
Xí Nghiệp Nguyên Liệu Giấy Lâm Đồng	5A Hải Thượng, Phường 5, TP Đà Lạt tỉnh Lâm Đồng	Trồng và chăm sóc rừng nguyên liệu
Xí nghiệp chế biến lâm sản Tân Mai	Đường 11 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình , TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Chế biến lâm sản
Xí nghiệp trồng rừng Tân Mai	Đường 11 KCN Biên Hòa 1, phường An Bình , TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Trồng và chăm sóc rừng nguyên liệu
Xí nghiệp Lâm nghiệp Đăk Nông	Thôn 04, Xã Đắk R' Măng, Huyện Đắk Glong, Tỉnh Đắk Nông	Trồng và chăm sóc rừng nguyên liệu

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	Đồng Nai	95,65%	75%	Sản xuất và KD giấy các loại
Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	Quảng Ngãi	95,65%	75%	Sản xuất và KD giấy các loại
Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	Kom Tum	98,00%	75%	Sản xuất và KD giấy các loại
Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	Lâm Đồng	87,67%	75%	Sản xuất và KD giấy các loại
Công ty TNHH Một thành viên Giấy Bình An	Bình Dương	82,93%	75%	Sản xuất và KD giấy các loại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 15	năm
- Phần mềm	8	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp tại Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai trước khi sáp nhập về Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai được phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của nhà máy là 40 năm.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.279.882.231	1.659.383.343
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.175.542.672	16.254.359.173
Các khoản tương đương tiền	-	6.900.000.000
	6.455.424.903	24.813.742.516

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Ngắn hạn

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	**10.000.000**	**10.000.000**	-	**10.000.000**	**10.000.000**	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	10.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**6.400.473.462**	**6.400.473.462**	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	6.400.473.462	6.400.473.462	-	-	-	-
	6.410.473.462	**6.410.473.462**	-	**10.000.000**	**10.000.000**	-

b) Dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai	148.900.057.823	-	-	-
- Công ty Cổ phần Logistics U&I Long Thành	95.000.000.000	-	-	-
	243.900.057.823	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Bất động sản Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	30%	30%	Kinh doanh Bất động sản
- Công ty CP Logistics U&I Long Thành	Tỉnh Đồng Nai	40%	40%	Giao nhận, vận tải, kinh doanh kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) **Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
- Công ty TNHH Lâm Nghiệp Hoàng Long	13.142.863.640	6.217.277.640
- Công Ty TNHH Gỗ Như ý Ngọc Thịnh	82.500.000.000	-
- Công ty TNHH Gỗ Như ý Ngọc	35.467.257.600	1.011.469.600
- Công ty Cổ phần Tân Thuận Bình Dương	-	20.682.095.523
- Công ty Cổ Phần Logistic U&I Long Thành (*)	142.201.834.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	71.490.160.503	70.840.537.503
	344.802.115.743	**98.751.380.266**
b) **Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	-	**29.366.759.110**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)		

(*) Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng lợi thế quyền thuê đất và quyền phát triển dự án tại ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành số 01/TM.MĐ-LOGISTIC ngày 26/12/2017.

- Theo đó, Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông đồng ý chuyển nhượng giá trị lợi thế quyền thuê đất và quyền phát triển dự án khu logistics trên diện tích 208.814 m2 đất nằm trong một phần diện tích đất tại Ấp Tập Phước, Xã Long Phước, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai cho Công ty Cổ phần Logistics U&I Long Thành.

- Giá trị chuyển nhượng đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 142.201.834.000 đồng.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Đoàn Kinh tế Quốc Phòng 737	8.276.940.481	8.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Đồng Nai	9.635.137.585	9.635.137.585
- Công ty Cổ phần Kết cấu Thép Đại Dương Miền Trung	11.764.273.950	11.764.273.950
- Đối tượng khác	29.049.965.596	45.078.185.790
	58.726.317.612	**74.477.597.325**

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu BHXH	21.221.342	-	-	-
- Phải thu về tạm ứng	4.651.382.444	(580.000.000)	2.832.295.119	(580.000.000)
- Phải thu khác tại Văn phòng Công ty	1.706.246.327	-	2.665.437.382	-
- Phải thu về ứng vốn giao khoán trồng rừng tại các Xí nghiệp	13.969.418.021	(110.140.000)	13.677.793.108	(110.140.000)
- Tiền thuế GTGT Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	-	-	935.716.739	-
- Phải thu Công ty TNHH Thanh Bình - Tiền thuê đất Trường nghề Tân Mai	3.224.198.110	-	2.421.432.854	-
- Phải thu Đoàn Kinh tế Quốc phòng 737 - Quân Khu 5 (1)	1.029.886.510	-	1.029.886.510	-
- Phải thu Công ty CP Xây dựng Công nghiệp - Hợp tác đầu tư dự án Cogido (2)	2.760.000.000	-	2.760.000.000	-
- Phải thu về tiền thuê đất của Công ty Bất động sản Tân Mai	2.812.824.113	-	-	-
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	400.000	-	400.000	-
- Phải thu khác	10.000.000	-	10.000.000	-
	30.185.576.867	**(690.140.000)**	**26.332.961.712**	**(690.140.000)**
b) Dài hạn				
- Cầm cố, ký cược ngắn hạn	535.629	-	5.510.535.629	-
	535.629	**-**	**5.510.535.629**	**-**

(1) Khoản phải thu giá trị thiệt hại trên diện tích rừng hợp tác đầu tư, thông tin chi tiết tại mục 35.1 thuyết minh số 35.

(2) Khoản phải thu Công ty CP Xây dựng Công nghiệp theo Biên bản thỏa thuận ngày 03/02/2015 về nghĩa vụ và quyền hạn của các bên trong Hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng khu nhà ở Cogido. Theo đó, các bên gồm Xí nghiệp liên hiệp Giấy Đồng Nai (Bên A, nay là Công ty CP Tập đoàn Tân Mai), Xí nghiệp Quản lý và Phát triển nhà Bình Thạnh (Bên B, nay là Công ty TNHH MTV Địa Ốc Bình Thạnh) và Xí nghiệp Xây lắp thuộc Công ty Thiết kế và Xây dựng Khu vực II - Bộ Công nghiệp nhẹ (Bên C, nay là Công ty CP Xây dựng Công nghiệp - DESCON) cùng hợp tác đầu tư để thực hiện dự án khu nhà ở Cogido tại Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, Bên A đã cung cấp quỹ đất do Bên A quản lý theo Hợp đồng liên kết đầu tư và các đơn vị còn lại bỏ vốn để xây dựng dự án.

Theo các điều khoản trong Biên bản thỏa thuận về nghĩa vụ tài chính giữa các bên, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai được chia 1/3 số lượng sản phẩm, tương ứng với tổng giá trị được các bên thống nhất quy đổi là 9.000.250.000 đồng, trong đó Công ty TNHH MTV Địa Ốc Bình Thạnh phải trả cho Công ty CP Tập đoàn Tân Mai là 4.500.250.000 VND và đã thanh toán trong năm, Công ty CP Xây dựng Công nghiệp phải trả cho Công ty CP Tập đoàn Tân Mai là 4.5 tỷ VND, đã thanh toán trong năm 1,74 tỷ VND, số tiền còn lại 2,76 tỷ VND thanh toán trong thời hạn một năm kể từ ngày ký Biên bản thỏa thuận.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Chi nhánh Công ty XNK Ngành In TP. HCM	9.673.333.668	-	9.673.333.668	-
- Công ty CP TMSX Bột Giấy Hiệp Vĩnh Thịnh	2.723.040.071	-	2.723.040.071	-
- Đối tượng khác	9.531.755.073	69.541.311	10.362.961.009	69.541.311
	21.928.128.812	**69.541.311**	**22.759.334.748**	**69.541.311**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	14.732.905.245	-	51.738.647.551	(3.505.265.661)
Công cụ, dụng cụ	8.089.100	-	76.254.176	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	781.657.350.945	-	769.935.072.206	-
Thành phẩm	60.117.822	-	44.340.400	-
Hàng gửi đi bán	-	-	157.504.245	-
	796.458.463.112	**-**	**821.951.818.578**	**(3.505.265.661)**

Trong đó:

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 781.657.350.945 VND

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	3.774.695.319.069	3.492.105.260.986
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông	1.221.110.272.943	1.174.063.839.480
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Tây Nguyên	72.355.166.746	66.566.304.253
- Đầu tư xây dựng nhà máy tại Công ty Cổ phần Tân Mai Lâm Đồng	19.607.840.622	19.584.840.622
- Xây dựng nhà máy bột và giấy Tân Mai - Tây Nguyên (1)	698.496.504.975	681.054.005.555
- Xây dựng nhà máy bột và giấy Tân Mai - Miền Trung (1)	19.952.963.022	19.120.738.682
- Xây dựng nhà máy Giấy Tân Mai - Miền Đông (1)	12.197.905.459	14.245.952.322
- Xây dựng nhà máy Giấy Tân Mai - Lâm Đồng (1)	3.817.656.887	3.817.656.887
- Chi phí di dời nhà máy Giấy Tân Mai	-	118.155.986.520
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý (2)	42.035.851.218	65.103.587.917
+ *TSCD dự án di dời nhà máy Giấy Đồng Nai (Cogido)*	*42.035.851.218*	*42.035.851.218*
+ *TSCD dự án di dời nhà máy Giấy Tân Mai*	-	*23.067.736.699*
- Công trình nhà hàng, văn phòng làm việc ở Đồng Nai	12.352.295.838	12.352.295.838
- Vườn cây cao su kiến thiết cơ bản năm 2013	8.894.741.525	8.894.741.525
- Xây dựng khu trung tâm thương mại Tân Mai - Biên Hòa	-	1.559.071.213
- Công trình Cảng sông Cogido	203.795.287	203.795.287
- Dự án kho giấy tại Hà Nội	345.864.909	345.864.909
- Dự án sản xuất bột giấy và giấy tại Đăk Nông	487.271.519	487.271.519
- Trung tâm nghiên cứu phát triển lâm nghiệp tại Đồng Nai	215.603.578	215.603.578
- Dự án trồng cao su	853.495.135	853.495.135
- Chi phí di dời nhà máy giấy Đồng Nai (Cogido)	6.712.084.309	3.388.203.090
- Chi phí chung các dự án	3.812.771.267	3.858.545.339
- Dự án khu Logistic	1.998.028.941	1.998.028.941
- Dự án khu du lịch sinh thái Núi Voi Tỉnh Lâm Đồng	4.000.000.000	-
- Công trình khác	409.538.488	288.985.128
	5.904.554.971.737	**5.688.264.074.726**

(1) Đây là toàn bộ giá trị đầu tư lũy kế của các dự án nhà máy giấy của Công ty đến 31/12/2017, sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản, Công ty sẽ chuyển giá trị đầu tư này về các Công ty con theo hình thức góp vốn cổ phần. Riêng dự án nhà máy Giấy Tân Mai Lâm Đồng, tại ngày 21/01/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng đã có quyết định số 166/QĐ- UBND về việc chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy chứng nhận dự án Cụm Công nghiệp Đạ Oai, Huyện Đạ Huoai của Công ty CP Tập đoàn Tân Mai với lý do nhà đầu tư không có đủ khả năng tài chính để tiếp tục đầu tư và triển khai thực hiện dự án. Đồng thời, ngày 25/01/2014, Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cũng đã có thông báo số 09/TB-KHĐT-KTN về việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai.

(2) Giá trị còn lại của tài sản thanh lý tài sản chưa được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	83.450.597.854	405.510.721.035	20.063.534.830	22.437.212.096	531.462.065.815
- Mua trong năm	-	-	1.576.355.455	-	1.576.355.455
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	75.818.400	-	-	-	75.818.400
- Thanh lý, nhượng bán	(36.030.207.652)	(78.780.827.029)	(639.982.710)	(1.018.658.779)	(116.469.676.170)
Số dư cuối năm	**47.496.208.602**	**326.729.894.006**	**20.999.907.575**	**21.418.553.317**	**416.644.563.500**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	39.426.561.304	317.918.352.347	18.930.721.705	21.293.294.920	397.568.930.276
- Khấu hao trong kỳ	1.884.055.260	13.377.676.047	1.032.553.245	339.030.023	16.633.314.575
- Thanh lý, nhượng bán	(12.095.181.594)	(38.345.689.227)	(618.076.067)	(935.620.768)	(51.994.567.656)
Số dư cuối năm	**29.215.434.970**	**292.950.339.167**	**19.345.198.883**	**20.696.704.175**	**362.207.677.195**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	44.024.036.550	87.592.368.688	1.132.813.125	1.143.917.176	133.893.135.539
Tại ngày cuối năm	**18.280.773.632**	**33.779.554.839**	**1.654.708.692**	**721.849.142**	**54.436.886.305**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 58.286.337.530 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 260.468.662.735 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ di dời 322.686.154.542 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	22.448.560.590	2.656.836.864	25.105.397.454
Số dư cuối năm	**22.448.560.590**	**2.656.836.864**	**25.105.397.454**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.165.212.801	1.489.460.709	4.654.673.510
- Khấu hao trong năm	-	332.104.608	332.104.608
Số dư cuối năm	**3.165.212.801**	**1.821.565.317**	**4.986.778.118**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.283.347.789	1.167.376.155	20.450.723.944
Tại ngày cuối năm	**19.283.347.789**	**835.271.547**	**20.118.619.336**

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 19.283.347.789 VND

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí chờ phân bổ trường nghề và tiền thuê nhà trả trước	-	1.457.316.947
		-	**1.457.316.947**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí chờ phân bổ tại trường dạy nghề Tân Mai	-	14.758.527.312
	Lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp (*)	29.494.999.980	30.362.499.984
	Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tại Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Trung	44.001.061.576	44.001.061.576
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.500.000	-
		73.497.561.556	**89.122.088.872**

(*) Đây là giá trị lợi thế quyền thuê đất khu công nghiệp tại Công ty Cổ phần Giấy Đồng Nai trước khi sáp nhập về Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai, khoản lợi thế này đang được phân bổ theo thời gian thuê đất còn lại của nhà máy (40 năm).

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**182.530.913.663**	**182.530.913.663**	**44.996.300.000**	**156.012.080.663**	**71.515.133.000**	**71.515.133.000**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	111.328.080.663	111.328.080.663	-	111.328.080.663	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thông Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (1)	25.248.918.500	25.248.918.500	-	2.954.000.000	22.294.918.500	22.294.918.500
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (2)	44.504.000.000	44.504.000.000	-	2.080.000.000	42.424.000.000	42.424.000.000
- Công ty Cổ phần Đồng Nai (3)	-	-	43.196.300.000	36.500.000.000	6.696.300.000	6.696.300.000
- Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai	99.914.500	99.914.500	-	-	99.914.500	99.914.500
- Vay Cá nhân	1.350.000.000	1.350.000.000	1.800.000.000	3.150.000.000	-	-
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	**336.895.052.036**	**336.895.052.036**	**352.754.296.704**	**175.198.809.337**	**514.450.539.403**	**514.450.539.403**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (4)	212.133.049.053	212.133.049.053	-	173.908.809.337	38.224.239.716	38.224.239.716
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (6)	71.461.277.000	71.461.277.000	45.501.710.000	-	116.962.987.000	116.962.987.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (7)	-	-	237.738.317.704	-	237.738.317.704	237.738.317.704
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk (8)	52.010.725.983	52.010.725.983	69.514.269.000	-	121.524.994.983	121.524.994.983
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Á Châu	1.290.000.000	1.290.000.000	-	1.290.000.000	-	-
	519.425.965.699	**519.425.965.699**	**397.750.596.704**	**331.210.890.000**	**585.965.672.403**	**585.965.672.403**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay dài hạn	**4.040.911.732.026**	**4.040.911.732.026**	-	**196.009.594.517**	**3.844.902.137.509**	**3.844.902.137.509**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai [4]	3.390.247.002.429	3.390.247.002.429	-	186.859.594.517	3.203.387.407.912	3.203.387.407.912
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum [5]	124.699.823.570	124.699.823.570	-	-	124.699.823.570	124.699.823.570
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai [6]	133.953.787.000	133.953.787.000	-	3.500.000.000	130.453.787.000	130.453.787.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum [7]	237.738.317.704	237.738.317.704	-	-	237.738.317.704	237.738.317.704
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk [8]	148.772.801.323	148.772.801.323	-	5.650.000.000	143.122.801.323	143.122.801.323
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Đăk Nông [9]	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000
d) Nợ dài hạn	**7.794.062.469**	**7.794.062.469**	-	**7.794.062.469**	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Á Châu	7.794.062.469	7.794.062.469	-	7.794.062.469	-	-
	4.048.705.794.495	**4.048.705.794.495**	-	**203.803.656.986**	**3.844.902.137.509**	**3.844.902.137.509**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(336.895.052.036)	(336.895.052.036)	(352.754.296.704)	(175.198.809.337)	(514.450.539.403)	(514.450.539.403)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**3.711.810.742.459**	**3.711.810.742.459**			**3.330.451.598.106**	**3.330.451.598.106**

e) **Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**64.818.833.000**	**44.473.593.823**	**182.530.913.663**	**108.467.595.827**
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh Đồng Nai	-	9.027.925.693	111.328.080.663	83.881.315.584
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	22.294.918.500	22.406.079.476	25.248.918.500	19.157.586.389
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	42.424.000.000	13.039.588.654	44.504.000.000	5.428.693.854
- Kho bạc Nhà nước tỉnh đồng Nai	99.914.500	-	99.914.500	-
- Vay Cá nhân - Đỗ Lê Chiêu Anh	-	-	1.350.000.000	-
Vay dài hạn	**294.753.620.420**	**222.757.795.553**	**317.604.913.704**	**51.701.457.942**
- Quỹ đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	38.224.239.716	10 870 978 608	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	237.738.317.704	-	237.738.317.704	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	112.355.987.000	83.612.963.706	69.527.377.000	46.846.135.738
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Kom Tum	-	61.420.606.209	-	-
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đăk Lăk	18.791.063.000	77.724.225.638	10.339.219.000	4.756.473.651
- Công ty TNHH Cho thuê Tài chính - Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	-	98.848.553
	359.572.453.420	**267.231.389.376**	**500.135.827.367**	**160.169.053.769**

f) **Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	6.696.300.000	1.175.600.644	-	-
		25.487.363.000	**78.899.826.282**	**10.339.219.000**	**4.855.322.204**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/2011/HĐTD ngày 27/6/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 44.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/ năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 22.294.918.500 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai là giá trị rừng trồng tại huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30/2014/378358/HĐTD ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh giấy các loại; bảo lãnh, mở L/C;
- Thời hạn cho vay: theo từng lần nhận nợ, thời hạn cao nhất hiện tại là 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, từ 8,2% - 9%/ năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 42.424.000.000 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Giá trị máy móc thiết bị tại Nhà máy Giấy Tân Mai và nhà máy Giấy Bình An trị giá 25,945 tỷ VND.

(3) Hợp đồng vay vốn số 01/HĐV.TC/2017 ngày 30/10/2017 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 8.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/ năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.696.300.000 VND;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Số dư tại ngày 31/12/2015 bao gồm các hợp đồng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng số 1250.02/HĐTD-TR ngày 14/11/2012 và hợp đồng tín dụng sửa đổi số 1250.02/HĐTD-TR/SĐ-02 ngày 02/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 264.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bù đắp chi phí trồng rừng và lãi vay trong thời gian ân hạn;
- Thời hạn cho vay: 8 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị, nhà xưởng, quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 38.224.239.716 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 38.224.239.716 VND (trong đó nợ quá hạn là 38.224.239.716 VND).

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MĐ-ĐN ngày 26/01/2011, Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTD-SD9BS/NHCT680-MIENTRUNG ngày 03/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 1.340.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy giấy và bột giấy Miền Đông.;
- Thời hạn cho vay: 12 năm;
- Lãi suất cho vay: được tính bằng lãi suất cơ sở (lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cao nhất trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được niêm yết tại ngày xác định lãi suất cộng (+) chi phí vốn tăng thêm) cộng biên độ 5,5%/năm. Lãi suất vay áp dụng trong năm từ 11%/năm - 12,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 712.838.204.805 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

(4.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/MT-ĐN ngày 26/01/2011 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTD-SD9BS/NHCT680-MIENTRUNG với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 2.770.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng Nhà máy bột và giấy Tân Mai Quảng Ngãi;
- Thời hạn cho vay: 12 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: toàn bộ giá trị tài sản bao gồm máy móc thết bị, công trình xây dựng và các tài sản khác (bao gồm cả các quyền và lợi ích hợp pháp khác phát sinh từ dự án và quyền sử dụng đất) thuộc Dự án Nhà máy giấy Tân Mai Quãng Ngãi tại xã Bình Long, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi);
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.452.324.963.391 VND, số phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTD-TANMAI-KT ngày 04/03/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 276.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà máy bột và giấy Kon Tum;
- Thời hạn cho vay: 8 năm 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Dự án nhà máy bột và giấy Kon Tum;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 124.699.823.570 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

(6) Số dư tại ngày 31/12/2017 bao gồm các hợp đồng sau:

(6.1) Hợp đồng tín dụng số 03/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 77 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.428.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 5.428.000.000 VND.

(6.2) Hợp đồng tín dụng số 04/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 3.076.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.315.700.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.315.700.000 VND.

(6.3) Hợp đồng tín dụng số 05/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.151.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 181 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.163.423.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.163.423.000 VND.

(6.4) Hợp đồng tín dụng số 07/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 27.958.500.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 21.020.800.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 21.020.800.000 VND.

(6.5) Hợp đồng tín dụng số 08/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 24.065.200.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.834.200.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 13.834.600.000 VND.

(6.6) Hợp đồng tín dụng số 09/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 14.593.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.959.800.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.468.600.000 VND.

(6.7) Hợp đồng tín dụng số 10/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.683.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 165 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 45.710.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 45.710.000.000 VND.

(6.8) Hợp đồng tín dụng số 11/2006/HĐTD ngày 20/03/2006 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 13.706.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 155 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.307.410.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 10.307.410.000 VND.

(6.9) Hợp đồng tín dụng số 12/2006/HĐTD ngày 20/03/2006; phụ lục số 02/2008/PLHĐ-TDI ngày 10/09/2008 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 16.583.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy;
- Thời hạn cho vay: 180 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: Rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 7.714.454.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 7.714.454.000 VND.

(7) Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐTDĐT-NHPT ngày 28/01/2010 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 603.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư dự án nhà máy Bột giấy và giấy Tân Mai Tây Nguyên;
- Thời hạn cho vay: 87 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành trong tương lai;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 237.738.317.704 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 237.738.317.704 VND

(8) Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 26/01/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 234.596.000.000 VND;
- Mục đích vay: đầu tư dự án trồng rừng nguyên liệu giấy khu vực ĐăkLăK - ĐăkNông;
- Thời hạn cho vay: 20 năm;
- Lãi suất cho vay: 9,6%/năm;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: rừng trồng nguyên liệu;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 143.122.801.323 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 121.524.994.983 VND (trong đó nợ quá hạn là 18.791.063.000 VND).

(9) Hợp đồng cho vay vốn Đầu tư Ủy thác số 36/2016/HĐCVUT-QĐT ngày 28/12/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay: 6.909.496.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư trồng rừng thay tế thuộc lâm phần quản lý của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai;
- Thời hạn cho vay: 7 năm;
- Lãi suất cho vay: 0%;
- Các hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là Rừng trồng, bao gồm GCN quyền sử
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 5.500.000.000 VND, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 0 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đức Mận	2.171.892.500	2.171.892.500	3.266.892.500	3.266.892.500
- Công ty 16 - Bộ Quốc Phòng	22.960.948.709	22.960.948.709	27.460.948.709	27.460.948.709
- Công ty Vantek Incorporated	11.238.305.000	11.238.305.000	11.238.305.000	11.238.305.000
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Nhất Đồng Phát	3.190.600.957	3.190.600.957	5.483.400.957	5.483.400.957
- Công ty TNHH Tân Thạnh Phát	1.495.733.636	1.495.733.636	1.495.733.636	1.495.733.636
- Phải trả các đối tượng khác	17.824.589.136	17.824.589.136	24.927.692.850	24.927.692.850
	58.882.069.938	**58.882.069.938**	**73.872.973.652**	**73.872.973.652**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Cổ phần TM-SX-XD Hưng Thịnh	20.000.000.000	-
- Công ty Cổ Phần Đồng Nai	24.598.135.850	29.366.759.110
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Phát triển Thuận Lợi	242.703.710.000	35.000.000.000
- Công ty TNHH Lâm Bình An	6.296.900.000	6.296.900.000
- Đối tượng khác	32.843.435.709	35.384.978.218
	326.442.181.559	**106.048.637.328**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	15.954.052.701	22.065.839.502	18.933.437.776	-	19.086.454.427
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	71.394.648	5.417.996	81.025.064.976	35.293.741	-	80.923.794.582
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.901.973.260	27.172.667	1.903.059.946	-	26.085.981
Thuế Tài nguyên	-	5.599.460	24.000	5.623.460	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	39.292.203.795	18.122.042.816	17.850.804.980	-	39.563.441.631
Các loại thuế khác	-	73.722.258	2.449.422.980	2.497.831.132	-	25.314.106
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.227.297.375	1.148.688.678	814.765.677	-	32.561.220.376
	71.394.648	**89.460.266.845**	**124.838.255.619**	**42.040.816.712**	**-**	**172.186.311.103**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trích trước các khoản chi phí hợp tác trồng rừng	994.887.000	994.887.000
- Trích trước khối lượng lâm sinh Đoàn kinh tế Quốc Phòng 737	4.003.509.000	4.003.509.000
- Trích trước chi phí khai thác gỗ cho Công ty TNHH Gỗ Như Ý Ngọc	3.646.690.000	3.646.690.000
- Trích trước chi phí của Xí nghiệp trồng rừng	499.600.000	-
- Trích trước giá vốn QSD đất, Vật tư, TSCĐ Công ty TNHH Giấy Bình An chuyển về Tập đoàn xuất hóa đơn	19.220.378.813	18.801.905.021
	28.365.064.813	**27.446.991.021**

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.671.281.370	3.621.945.652
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	122.412.478	169.780.185
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn [1]	31.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	941.926.322	941.926.322
- Lãi vay ngân hàng và lãi chậm trả tiền hàng	453.734.526.073	526.009.659.854
- Phải trả về nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	-	11.287.500.000
- Phải trả phát sinh tại các Xí nghiệp nguyên liệu giấy	35.002.194.512	29.056.543.013
- Phải trả Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai tiền hỗ trợ di dời tài sản	-	5.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.933.844.231	5.884.625.452
	526.406.184.986	**581.971.980.478**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	420.000.000
- Phải trả lãi vay	1.702.403.514.129	1.339.197.504.213
- Phải trả cổ phần hóa	373.962.506	373.962.506
- Phải trả Công ty CP TM SX XD Hưng Thịnh	-	340.000.000.000
	1.702.777.476.635	**1.679.991.466.719**

[1] Đây là khoản tiền đặt cọc theo Thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển giao đất và thành lập trung tâm Logistics giữa Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông (bên A), Công ty Cổ phần Logistics U&I (bên B) và Công ty Cổ phần TM-SX-XD Hưng Thịnh (bên C). Theo đó, bên B và bên C đặt cọc số tiền tương ứng 22.142.857.142 đồng và 8.857.142.858 đồng cho bên A để bên A thực hiện các nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa 3 bên.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu hợp đồng hợp tác trồng keo lai với Công ty TNHH Gỗ Như Ý Ngọc	5.766.958.000	2.493.855.000
- Doanh thu hợp tác trồng rừng với Công ty CP Đồng Nai	898.380.000	1.197.840.000
- Doanh thu cho thuê kho	62.937.073	125.874.133
	6.728.275.073	**3.817.569.133**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**890.915.030.000**	**(137.757.318.678)**	**7.920.202.541**	**(491.602.768.625)**	**27.750.330.983**	**297.225.476.221**
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(61.089.791.935)	185.391	(61.089.606.544)
Số dư cuối năm trước	**890.915.030.000**	**(137.757.318.678)**	**7.920.202.541**	**(552.692.560.560)**	**27.750.516.374**	**236.135.869.677**
Lãi trong năm nay	-	-	-	606.152.136.499	2.712.157.424	608.864.293.923
Số dư cuối năm nay	**890.915.030.000**	**(137.757.318.678)**	**7.920.202.541**	**53.459.575.939**	**30.462.673.798**	**845.000.163.600**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Đồng Nai	48,63	433.231.970.000	48,63	433.231.970.000
Tổng Công ty Giấy Việt Nam	22,74	202.605.630.000	22,74	202.605.630.000
Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	8,10	72.165.760.000	8,10	72.165.760.000
Cổ đông khác	20,53	182.911.670.000	20,53	182.911.670.000
	100	**890.915.030.000**	**100**	**890.915.030.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*890.915.030.000*	*890.915.030.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*890.915.030.000*	*890.915.030.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	89.091.503	89.091.503
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.091.503	89.091.503
- *Cổ phiếu phổ thông*	*89.091.503*	*89.091.503*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.091.503	89.091.503
- *Cổ phiếu phổ thông*	*89.091.503*	*89.091.503*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.920.202.541	7.920.202.541
	7.920.202.541	**7.920.202.541**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	1.498,72	1.498,72
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	502,04	502,04
- Đô la Canada (CAD)	263,31	263,31

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Ngành In	7.724.757.299	7.724.757.299
	7.724.757.299	**7.724.757.299**

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	202.588.360.675	41.686.700.004
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.563.505.210	4.185.147.389
	210.151.865.885	**45.871.847.393**
Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan	**5.642.393.200**	**(5.010.670.998)**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	80.451.812.886	37.479.491.253
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.723.276.712	3.194.727.288
	83.175.089.598	**40.674.218.541**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	339.212.305	120.435.434
	339.212.305	**120.435.434**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.029.489.731	29.087.964.402
Lãi phạt chậm trả	-	1.964.654.195
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	171.760.251	-
Chi phí tài chính khác	330.291	-
	30.201.580.273	**31.052.618.597**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.199.617	284.151.491
Chi phí nhân công	1.981.111.427	1.888.194.349
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.777.626.320	3.809.182.924
Thuế, phí, lệ phí	27.284.828	2.386.648.775
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(3.538.429.168)	(57.263.680)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	894.787.004	876.027.499
Chi phí khác bằng tiền	3.461.349.933	3.158.871.039
	4.608.929.961	12.345.812.397

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.669.390.846	12.872.727.277
Thu nhập từ bán phế liệu	136.363.636	15.174.447.650
Thu nhập từ miễn giảm lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	179.090.138.713	-
Thu nhập từ dự án Bất động sản Tân Mai [1]	540.000.000.000	-
Lợi thế quyền thuê đất và quyền phát triển dự án Logistics [2]	224.274.394.545	
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng 1,6 ha cho Công ty Gỗ Như Ý Ngọc	11.970.876.636	-
Thu thập từ bồi thường đất do nhà nước thu hồi	881.559.000	2.019.662.622
Hoàn nhập tiền trợ cấp nghỉ việc năm trước	12.539.159.803	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở Khu cư xá 2176m2	-	8.704.400.000
Lợi nhuận hợp tác trồng rừng	1.960.000.000	
Tiền thu dịch vụ môi trường tỉnh Đồng Nai và Dak Nong	447.363.211	
Thu nhập khác	284.743.205	17.243.624
	975.253.989.595	38.788.481.173

[1] Khoản thu nhập từ dự án Bất động sản Tân Mai, thông tin chi tiết tại mục 35.2 thuyết minh số 35.

[2] Khoản chuyển giao đất và hợp tác thành lập trung tâm Logistics, thông tin chi tiết tại mục 35.3 thuyết minh số 35.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	26.615.918.964
Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất chuyển nhượng	-	8.051.570.000
Chi phí liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Đồng Nai	-	4.044.480.000
Chi phí thiệt hại do không thực hiện hợp đồng	2.200.000.000	-
Điều chỉnh bán TSCĐ Bình An năm trước và máy xeo 3 và các thiết bị	10.400.000.000	
Chi phí dự án Bất động sản Tân Mai	304.200.168.548	-
Các khoản chi phí đã đầu tư vào dự án Logistic U&I Long Thành	56.049.410.916	-
Các khoản phạt hành chính và truy thu thuế	1.158.420.008	4.554.641.550
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất	2.631.894.683	16.244.554.640
Chi phí khác	130.266.467	1.439.120.687
	376.770.160.622	60.950.285.841

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	511.532.239.045	(48.142.156.332)
Các khoản điều chỉnh tăng	6.140.104.636	4.903.004.732
Các khoản điều chỉnh giảm	(308.077.764.764)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	**209.594.578.917**	**(43.239.151.600)**
- Thu nhập tính thuế tại Công ty mẹ	209.351.757.931	(43.244.928.303)
- Thu nhập tính thuế tại Công ty con	242.820.986	5.776.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**41.918.915.783**	**1.155.341**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	16.185.563
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(63.887.597)	(64.000.556)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(35.293.741)	(17.227.944)
Chi phí thuế TNDN hiện hành hoạt động kinh doanh chính	**41.819.734.445**	**(63.887.596)**
Trong đó		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	41.801.045.994	(69.305.592)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con	18.688.451	5.417.996
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	195.530.745.963	4.231.399.134
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	195.530.745.963	4.231.399.134
Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh BĐS	**39.106.149.193**	**846.279.827**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm của HĐKD bất động sản	(2.089.056)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm của HĐKD bất động sản	-	(848.368.883)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	**39.104.060.137**	**(2.089.056)**
Trong đó		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	5.459.063.411	(2.089.056)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty con	33.644.996.726	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**80.923.794.582**	**(65.976.652)**

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế	608.864.293.923	(61.089.606.544)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	608.864.293.923	(61.089.606.544)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	89.091.503	89.091.503
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**6.834**	**(686)**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.644.817	533.264.654
Chi phí nhân công	8.063.251.513	8.290.434.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.824.918.391	3.860.846.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.290.403.470	3.898.668.594
Chi phí khác bằng tiền	121.770.260.342	102.561.839.931
	138.104.478.533	**119.145.054.157**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.455.424.903	-	24.813.742.516	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	374.988.228.239	(21.858.587.501)	130.594.877.607	(22.689.793.437)
Đầu tư ngắn hạn	6.410.473.462	-	10.000.000	-
	387.854.126.604	**(21.858.587.501)**	**155.418.620.123**	**(22.689.793.437)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.916.417.270.509	4.231.236.708.158
Phải trả người bán, phải trả khác	2.288.065.731.559	2.335.836.420.849
Chi phí phải trả	28.365.064.813	27.446.991.021
	6.232.848.066.881	**6.594.520.120.028**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.455.424.903	-	-	6.455.424.903
Phải thu khách hàng, phải thu khác	353.129.105.109	535.629	-	353.129.640.738
Đầu tư ngắn hạn	6.410.473.462	-	-	6.410.473.462
	365.995.003.474	**535.629**	**-**	**365.995.539.103**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.813.742.516	-	-	24.813.742.516
Phải thu khách hàng, phải thu khác	102.394.548.541	5.510.535.629	-	107.905.084.170
Đầu tư ngắn hạn	10.000.000	-	-	10.000.000
	127.218.291.057	**5.510.535.629**	**-**	**132.728.826.686**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	585.965.672.403	3.330.451.598.106	-	3.916.417.270.509
Phải trả người bán, phải trả khác	585.288.254.924	1.702.777.476.635	-	2.288.065.731.559
Chi phí phải trả	28.365.064.813	-	-	28.365.064.813
	1.199.618.992.140	**5.033.229.074.741**	**-**	**6.232.848.066.881**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	519.425.965.699	3.711.810.742.459	-	4.231.236.708.158
Phải trả người bán, phải trả khác	655.844.954.130	1.679.991.466.719	-	2.335.836.420.849
Chi phí phải trả	27.446.991.021	-	-	27.446.991.021
	1.202.717.910.850	**5.391.802.209.178**	**-**	**6.594.520.120.028**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

		Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong năm**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	12.300.000.000	5.500.000.000
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	323.607.214.859	56.886.252.426

35 . THÔNG TIN KHÁC

35.1. Thông tin diện tích rừng trồng bị thiệt hại tại Tỉnh Đắk Lắk

Trong năm 2007, Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai (nay là Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai) và Công ty 16 (Binh đoàn 16) - Bộ Quốc Phòng (nay là Đoàn Kinh tế Quốc Phòng 737 - Quân Khu 5) đã ký hợp đồng số 47/2007/HĐ-HTĐT ngày 30/11/2007 về việc hợp tác đầu tư trồng rừng nguyên liệu giấy trên diện tích đất của Binh đoàn 16. Nội dung hợp tác như sau:

- Phương thức hợp tác đầu tư: tổng diện tích hợp tác đầu tư trồng rừng là 15.000 ha thuộc dự án khu Kinh tế Quốc phòng Easúp của Binh đoàn 16. Công ty CP Giấy Tân Mai đầu tư 100% vốn cho quá trình đầu tư của hợp tác kinh doanh từ công tác trồng mới đến khi thu hoạch sản phẩm;
- Phương thức phân chia lợi nhuận: tổng sản lượng gỗ nguyên liệu khai thác thu được sau khi từ đi sản lượng hóa vốn, phần sản lượng còn lại được chia cho Binh đoàn 16 được hưởng 40% và Công ty CP Giấy Tân Mai được hưởng 60%.

- Đối với diện tích rừng nguyên liệu bị thiệt hại vì các nguyên nhân khách quan bất khả kháng sẽ do Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai chịu 100%, nếu thiệt hại do các nguyên nhân chủ quan như cháy rừng, mất rừng do bị chặt phá, thi công không đúng quy trình kỹ thuật thì Binh đoàn 16 có trách nhiệm bồi hoàn vốn đầu tư cho Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai (kể cả lãi vay) trên diện tích đã bị thiệt hại.

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của nắng hạn kéo dài dẫn đến cây rừng trồng bị chết khô hàng loạt trên diện tích đất hợp tác với Binh đoàn 16 (nay là Đoàn Kinh tế Quốc Phòng 737 - Quân Khu 5) theo hợp đồng số 47/2007/HĐ-HTĐT ngày 30/11/2007. Căn cứ vào Biên bản về việc xác định thiệt hại rừng trồng nguyên liệu giấy giữa Công ty CP Tập đoàn Tân Mai, Đoàn Kinh tế Quốc Phòng 737 - Quân Khu 5 và các cơ quan Nhà Nước có thẩm quyền tại huyện Easúp, tỉnh Đắk Lắk, tổng diện tích rừng trồng bị thiệt hại do cây trồng bị chết khô trong năm 2016 là 2.748,91 ha. Tổng giá trị thiệt hại Công ty ước tính trong năm 2017 là 102.224.070.879 VND.

35.2. Thông tin về Dự án Bất động sản Tân Mai

Theo Biên bản họp Cổ đông ngày 20/03/2017, các cổ đông Công ty đã thống nhất về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 600 tỷ VND xuống còn 500 tỷ VND. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% vốn điều lệ, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai sẽ góp vốn bằng Quyền sử dụng đất và Quyền khai thác mặt bằng trên diện tích 87.355 m2 tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với tổng giá trị được thỏa thuận là 150 tỷ VND (tương ứng 30% vốn góp). Ngày 13/12/2017, Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 02, theo đó vốn điều lệ điều chỉnh xuống còn 477 tỷ VND (tương ứng 47.700.000 cổ phần).

Phần lợi thuế quyền sử dụng đất và quyền khai thác mặt bằng trên diện tích 55.307,8 m2 tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, Công ty CP Tập Đoàn Tân Mai chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Bất Động Sản Tân Mai theo Hợp đồng chuyển nhượng số 08/TM.G ngày 21/06/2017 với giá trị chuyển nhượng 104.491.773.870 VND (đã bao gồm thuế GTGT).

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 64.1/CT-TTA.TĐG ngày 15/03/2017 về việc xác định giá trị thiệt hại do ngừng sản suất, giá trị quyền phát triển dự án trên diện tích 142.642,8 m2 đất tại phường Thống Nhất, Biên Hòa, Đồng Nai và giá trị quyền sử dụng đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị trên diện tích 18.665,8 m2 tại phường Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai với giá trị 417.670.000.000 VND.

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai số 09/BB-HĐQT ngày 20/10/2017 và Thỏa thuận chuyển nhượng ngày 24/10/2017 và 25/10/2017, Hội đồng quản trị đã thống nhất chấp thuận cho Công ty chuyển nhượng 10% cổ phần trong Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai tương đương 50 tỷ VND cho Công ty Cổ phần TM-SX-DV Hưng Thịnh (20 tỷ VND) và ông Bùi Hoàng Lợi (30 tỷ VND). Tính đến thời điểm 31/12/2017 Công ty Cổ phần SX-TM-DV Hưng Thịnh ứng trước toán bộ khoản tiền mua Cổ phần là 20 tỷ VND, Ông Bùi Hoàng Lợi đã ứng trước khoản tiền mua Cổ phần là 16,7 tỷ VND.

35.3. Chuyển giao đất và hợp tác thành lập trung tâm Logistics

Ngày 07/08/2017, Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông, Công ty Cổ phần Logistics U&I và Công ty Cổ phần TM-SX-XD Hưng Thịnh đồng ý ký Thỏa thuận nguyên tắc về việc chuyển giao đất và hợp tác thành lập trung tâm Logistics trên cơ sở thành lập pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Logistics U&I Long Thành.

- Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 206.1/CT-TTA.TĐG ngày 07/08/2017 về việc xác định giá trị Lợi thế quyền thuê đất và quyền phát triển dự án khu Logistics trên diện tích 348.314 m2 đất (theo hình thức thuê đất trả tiền hằng năm) tại ấp Tập Phước, xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông với giá trị là 236.644.705.000 VND. Giá trị này đã bao gồm các chi phí mà Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông đã chi trả trên diện tích 248.214 m2, cụ thể:

+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	48.225.805.771 đồng
+ Chi phí rà phá bom mìn, san lấp mặt bằng	3.376.038.478 đồng
+ Chi phí xây dựng khác	4.447.566.667 đồng

- Theo đó, Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Logistics U&I Long Thành theo Hợp đồng góp vốn bằng lợi thế quyền thuê đất và quyền phát triển dự án trên khu đất 139.500 m2 ngày 26/12/2017 với giá trị là 95.000.000.000 đồng (tương ứng tỷ lệ góp vốn là 40%).

- Phần lợi thế quyền thuê đất và quyền phát triển dự án trên khu đất còn lại 208.814 m2, Công ty Cổ phần Tân Mai Miền Đông chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Logistics U&I Long Thành theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/TM.MĐ-LOGISTIC ngày 26/12/2017 với giá trị chuyển nhượng 142.201.734.000 VND (đã bao gồm thuế Giá trị gia tăng).

35.4. Thông tin hợp tác đầu tư trên quỹ đất của Công ty CP Tập đoàn Tân Mai tại Đồng Nai và Bình Dương

Ngày 06/10/2016, Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai và Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thuận Lợi đã thỏa thuận về việc hợp tác đầu tư để khai thác "các quỹ đất" hiện hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai đang quản lý và sử dụng tại Đồng Nai và Bình Dương.

Căn cứ Biên bản thỏa thuận đặt cọc ngày 10/04/2017 về việc thực hiện chuyển nhượng 10% cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại Công ty Cổ phần Tân Thuận Bình Dương và Công ty Cổ phần Tân Thuận Đồng Nai. Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi nhận chuyển nhượng 10% cổ phần Công ty CP Tân Thuận Bình Dương và 10% cổ phần Công ty Cổ phần Tân Thuận Đồng Nai với giá chuyển nhượng bằng 1,3 lần mệnh giá (tổng giá trị thỏa thuận là 45,703 tỷ VND).

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Thông tin về việc góp vốn bằng quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai tại Đồng Nai

Ngày 31/12/2015, Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai chính thức được thành lập với vốn điều lệ 600 tỷ VND. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% vốn điều lệ.

Theo Biên bản họp Cổ đông ngày 20/03/2017, các cổ đông Công ty đã thống nhất về việc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 600 tỷ VND xuống còn 500 tỷ VND. Trong đó Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai nắm giữ 30% vốn điều lệ, Công ty CP Tập đoàn Tân Mai sẽ góp vốn bằng Quyền sử dụng đất và Quyền khai thác mặt bằng trên diện tích 87.355 m2 tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với tổng giá trị được thỏa thuận là 150 tỷ VND.

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Mai số 09/BB-HĐQT ngày 20/10/2017, Hội đồng quản trị đã thống nhất chấp thuận cho Công ty chuyển nhượng 10% cổ phần trong Công ty Cổ phần Bất động sản Tân Mai tương đương 50 tỷ VND cho Công ty Cổ phần TM-SX-DV Hưng Thịnh và ông Bùi Hoàng Lợi. Tính đến thời điểm 13/02/2018 Công ty Cổ phần TM-SX-DV Hưng Thịnh và ông Bùi Hoàng Lợi đã ứng trước toàn bộ số tiền mua cổ phần là 50 tỷ VND. Công ty đang hoàn tất các thủ tục về pháp lý để chuyển nhượng Cổ phần theo đúng quy định.

Ngoài các nội dung nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thành phẩm, dịch vụ	Kinh doanh rừng trồng	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ng	(3.316.861.251)	213.468.727.136	210.151.865.885
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**4.840.228.498**	**122.136.547.789**	**126.976.776.287**
Tài sản bộ phận trực tiếp	6.777.920.444.909	795.626.768.966	7.573.547.213.875
Tổng tài sản	**6.777.920.444.909**	**795.626.768.966**	**7.573.547.213.875**
Nợ phải trả của các bộ phận	5.967.922.475.821	760.624.574.454	6.728.547.050.275
Tổng nợ phải trả	**5.967.922.475.821**	**760.624.574.454**	**6.728.547.050.275**

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		**5.642.393.200**	**(5.010.670.998)**
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	5.642.393.200	(5.010.670.998)
Mua vật tư, Tài sản cố định		**500.000.000**	**752.400**
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	500.000.000	752.400

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	**29.366.759.110**
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	29.366.759.110
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**9.635.137.585**	**9.635.137.585**
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	9.635.137.585	9.635.137.585
Phải thu ngắn hạn khác		-	**56.745.000**
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	-	56.745.000
Phải trả khác ngắn hạn		**1.175.600.644**	**1.963.267.985**
- Công ty Cổ phần Đồng Nai	Cổ đông lớn	1.175.600.644	1.963.267.985

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.343.045.827	1.062.165.729

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực: 02 - 4460
Quyển số: ...../SCT/BS
Ngày 19 tháng 02 năm 2019
CÔNG CHỨNG VIÊN
NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN
ĐÃ THU PHÍ

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đã được Công ty TNHH Kiểm toán SG-VN kiểm toán.

Phạm Thanh Thiện	Phạm Thanh Thiện	Trần Đức Thịnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 04 năm 2018